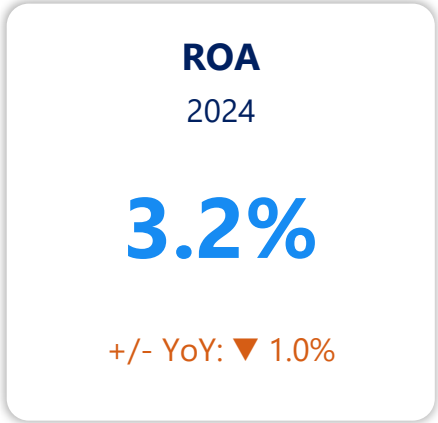
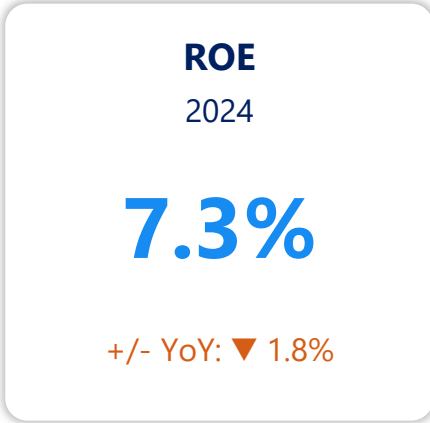
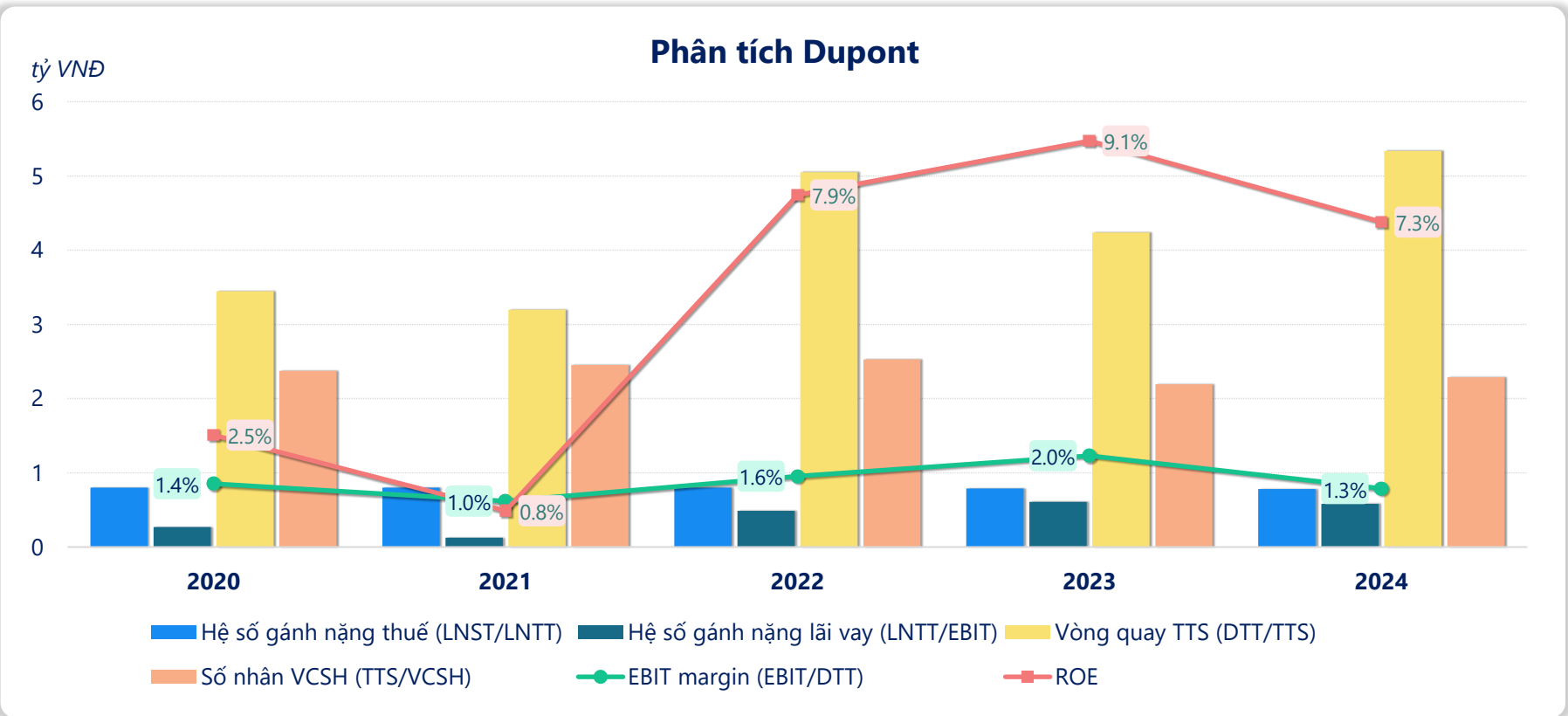
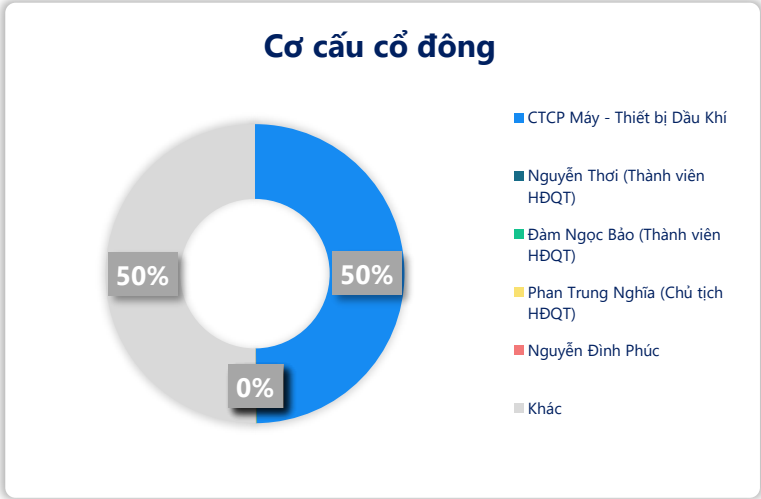


CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (UPCOM: DAS)

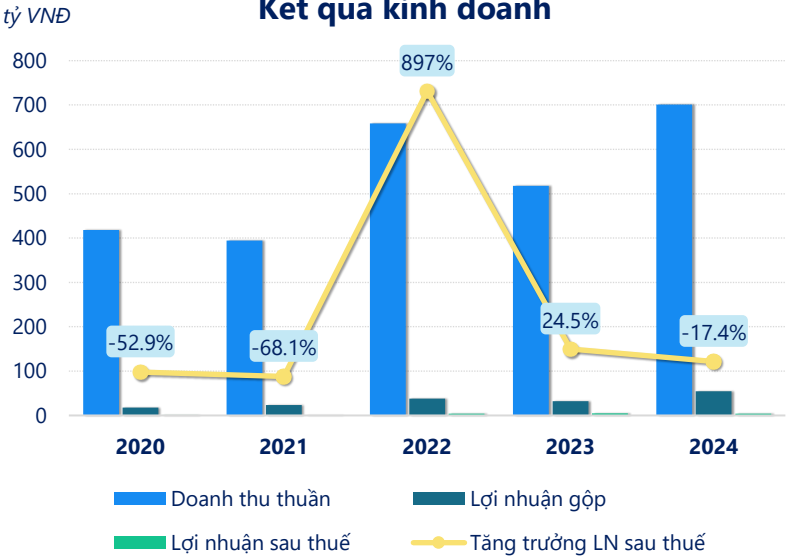
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 18,261
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		25
Số lượng CPLH (CP)		4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.34
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DAS		-4.8%	-4.8%	-42.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

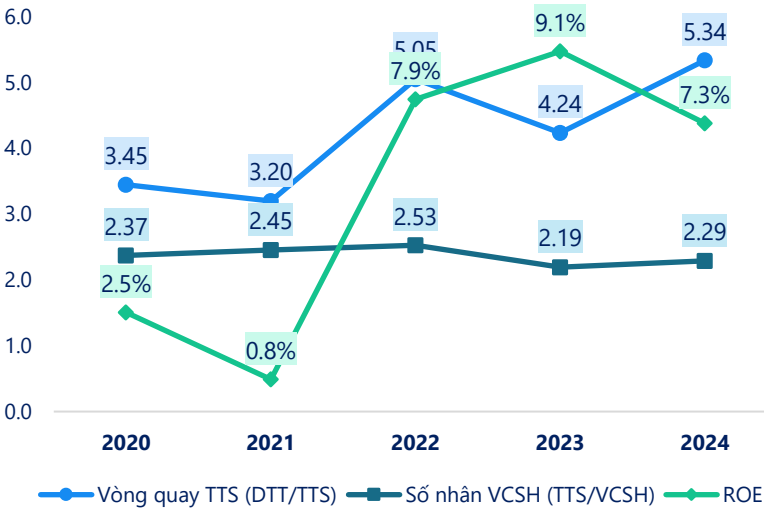


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

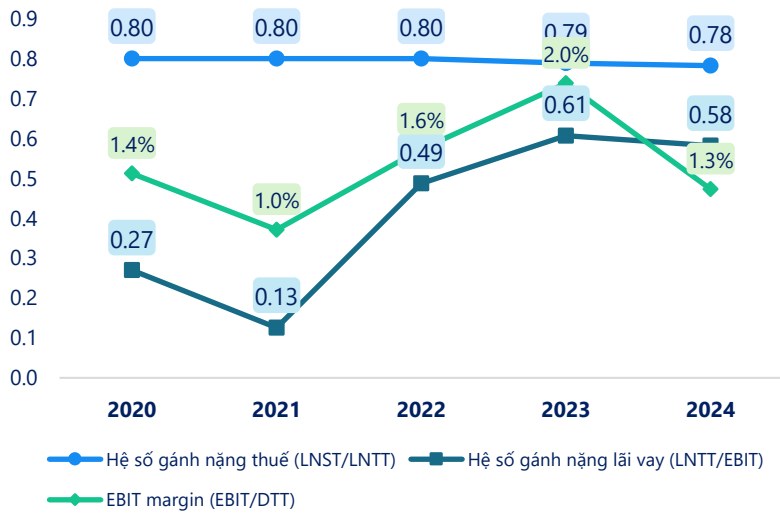
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 35.5%** đạt **701.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **4.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.30%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

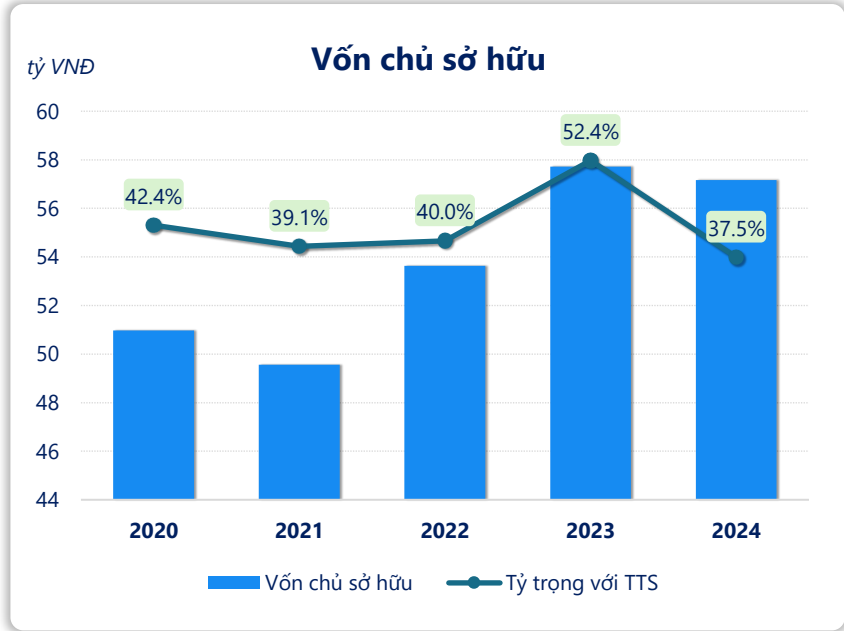
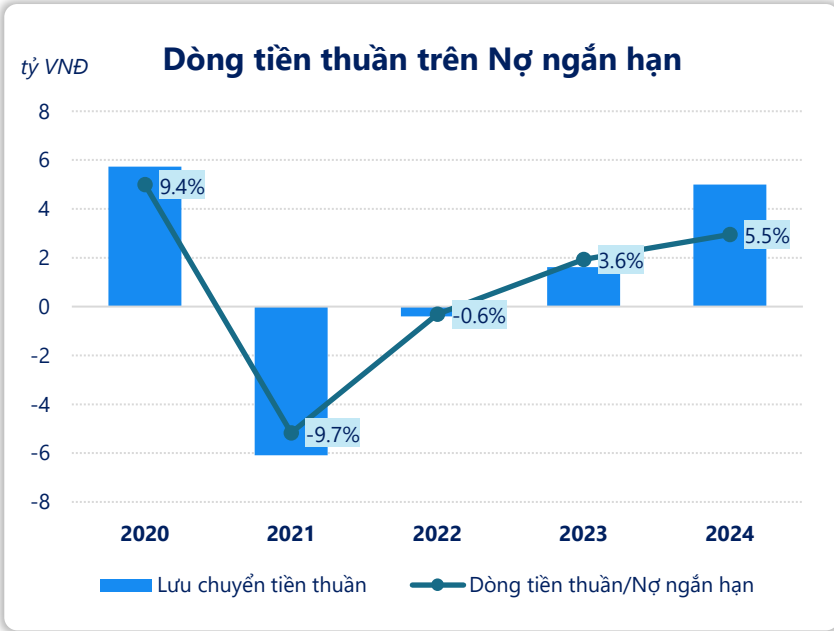
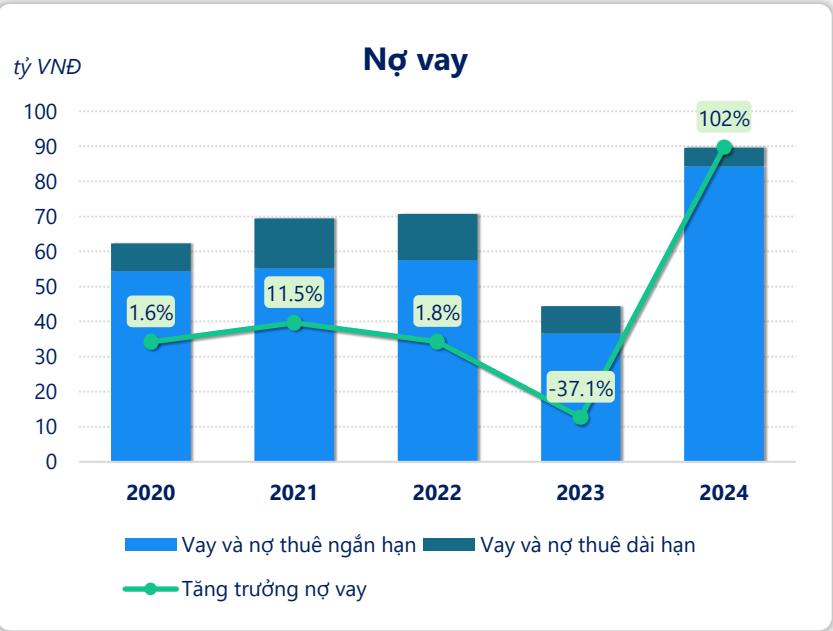
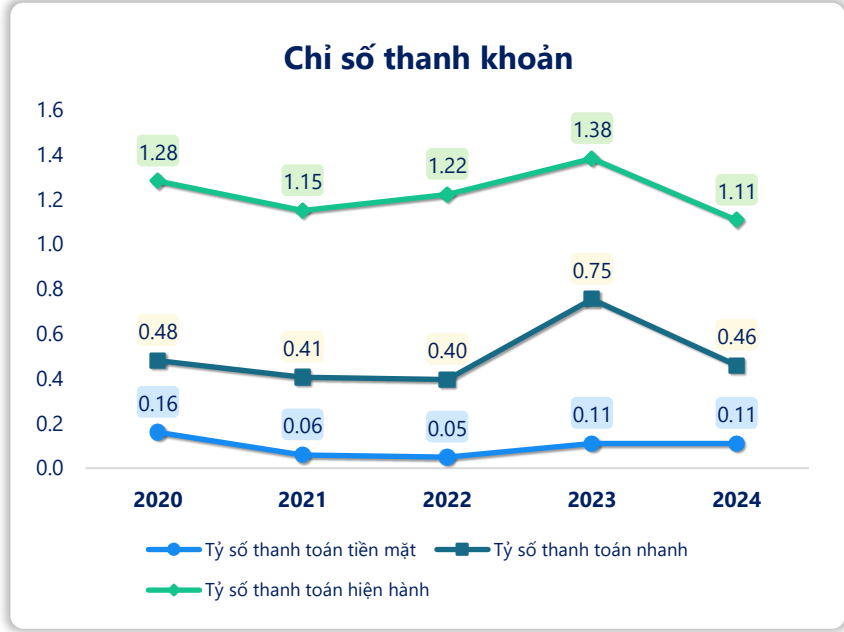
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **5.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	153	110	38.5%
Tài sản ngắn hạn	99.9	61.8	61.7%
Tiền và tương đương tiền	9.95	4.95	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	27.2	27.8	-2.4%
Hàng tồn kho	58.4	28.1	108%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	0.93	367%
Tài sản dài hạn	52.7	48.4	9.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	50.0	46.3	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.06	35.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.4	52.5	82.0%
Nợ ngắn hạn	90.2	44.7	102%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.3	36.7	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.88	2.49	15.5%
Nợ dài hạn	5.25	7.78	-32.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.25	7.78	-32.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.2	57.7	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	57.2	57.7	-1.0%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	418	395	659	518	701
Giá vốn hàng bán	400	371	621	485	646
Lợi nhuận gộp	17.8	23.8	38.0	32.1	54.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	4.34	3.56	5.38	4.17	3.85
Chi phí lãi vay	4.34	3.56	5.38	4.17	3.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.8	30.2	34.6	45.2	53.9
Chi phí QLDN	3.10	2.61	3.78	3.88	4.05
LN thuần từ HĐKD	-14.4	-12.6	-5.74	-21.2	-7.02
Lợi nhuận khác	16.0	13.1	10.8	27.6	12.4
LN trước thuế	1.61	0.51	5.10	6.44	5.36
Lợi nhuận sau thuế	1.28	0.41	4.08	5.08	4.19
LNST của CĐ cty mẹ	1.28	0.41	4.08	5.08	4.19

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.60	2.41	0.70	28.1	-29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	-14.0	-2.30	-0.18	-6.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	5.52	1.21	-26.3	41.0
Tiền đầu kỳ	4.08	9.81	3.73	3.33	4.95
Lưu chuyển tiền thuần	5.73	-6.08	-0.40	1.62	5.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.81	3.73	3.33	4.95	9.95